

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Lưu Công An	Thành viên
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Bà Phạm Thị Thùy Trinh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mão	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Lượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Số tham chiếu: 60999244/17684243/LR

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có công ty con trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 31 tháng 7 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.918.823.206.084	1.876.767.654.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	259.668.312.254	77.253.199.831
111	1. Tiền		189.668.312.254	77.253.199.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		554.260.712.935	759.211.146.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	465.536.449.781	407.358.325.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	51.072.639.228	13.581.107.879
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.064.934.181	315.422.668.536
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.722.302.586	26.403.809.047
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(4.135.612.841)	(3.554.764.236)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.027.813.225.723	905.679.941.802
141	1. Hàng tồn kho		1.067.758.895.997	950.818.330.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.945.670.274)	(45.138.389.170)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.080.955.172	134.623.366.343
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.098.187.942	6.967.632.288
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.982.767.230	127.655.734.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		747.964.537.287	760.641.608.449
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		624.857.570.482	655.703.872.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	607.269.926.285	637.011.969.563
222	Nguyên giá		1.153.512.162.199	1.149.882.073.803
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(546.242.235.914)	(512.870.104.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.587.644.197	18.691.903.219
228	Nguyên giá		25.030.692.262	25.030.692.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.443.048.065)	(6.338.789.043)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		77.955.719.436	62.633.194.986
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	77.955.719.436	62.633.194.986
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	37.602.853.600	34.625.133.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.171.560.000	14.193.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		20.431.293.600	20.431.293.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.518.393.769	7.649.407.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.518.393.769	7.649.407.081
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.666.787.743.371	2.637.409.263.078

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.832.690.090.073	1.861.387.457.913
310	I. Nợ ngắn hạn		1.487.257.422.753	1.506.393.761.449
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	121.838.076.478	158.448.541.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.386.041.263	2.267.691.196
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.313.966.738	29.761.651.348
314	4. Phải trả người lao động		504.264.526	6.566.550.935
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.702.186.685	85.455.535.675
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.303.112.317.551	1.212.957.606.689
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.400.569.512	10.936.183.801
330	II. Nợ dài hạn		345.432.667.320	354.993.696.464
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	343.962.670.136	352.802.263.070
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.469.997.184	2.191.433.394
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		834.097.653.298	776.021.805.165
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	834.097.653.298	776.021.805.165
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		529.992.510.000	529.992.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		529.992.510.000	529.992.510.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		86.528.858.029	74.297.617.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.143.459.784	219.298.852.204
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		197.806.945.897	93.119.617.267
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		67.336.513.887	126.179.234.937
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.666.787.743.371	2.637.409.263.078

Phuong

Nghe



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.166.387.263.761	884.813.475.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	35.027.063.568
10	3. Doanh thu thuần	22.1	1.166.387.263.761	849.786.412.386
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	831.644.523.557	700.981.942.258
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		334.742.740.204	148.804.470.128
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	14.536.782.264	6.524.364.915
22	7. Chi phí tài chính	24	87.068.049.199	49.689.377.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.530.156.643	36.107.403.982
25	8. Chi phí bán hàng	25	35.159.420.673	22.650.535.663
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.342.191.579	40.360.602.782
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		199.709.861.017	42.628.319.111
31	11. Thu nhập khác	26	800.531.025	7.933.726.111
32	12. Chi phí khác	26	8.678.211.477	7.817.663.416
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(7.877.680.452)	116.062.695
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.832.180.565	42.744.381.806
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	35.864.641.346	4.134.672.719
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		155.967.539.219	38.609.709.087

Trang

Trang



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		191.832.180.565	42.744.381.806
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		34.458.453.476	36.212.371.969
03	Các khoản dự phòng		(4.611.870.291)	17.389.976.557
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.756.083.102	10.722.355.580
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(8.909.933.431)	(2.850.776.788)
06	Chi phí lãi vay	24	44.530.156.643	36.107.403.982
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		287.055.070.064	140.325.713.106
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(31.432.165.319)	37.418.819.628
10	Tăng hàng tồn kho		(116.940.565.025)	(53.017.056.702)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(18.161.764.942)	45.038.806.111
12	Giảm chi phí trả trước		4.000.457.658	126.163.369
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.530.156.643)	(36.107.403.982)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(32.067.579.235)	(5.213.661.448)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.331.902.365)	(1.604.697.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.591.394.193	126.966.682.329
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.785.479.032)	(15.747.827.060)
23	Tiền chi cho vay		(9.410.000.000)	(177.904.500.440)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		306.923.811.796	13.191.128.765
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.585.780.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.069.129.017	6.148.638.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		266.383.241.781	(174.312.560.031)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		901.620.004.671	747.363.592.207
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(853.424.884.574)	(618.526.196.084)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.065.180.475)	(4.542.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(120.870.060.378)	128.832.854.123
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		182.104.575.596	81.486.976.421
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		77.253.199.831	108.746.654.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		310.536.827	21.819.196
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	259.668.312.254	190.255.450.439







Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hò Xuân Năng

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng Ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 608 (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 600 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là:

▶ *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Theo Thỏa thuận ngày 9 tháng 1 năm 2015 và ngày 1 tháng 6 năm 2015, Công ty và Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị đã thống nhất chuyển đổi khoản cho vay và khoản phải thu khác của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị với tổng số tiền là 2.977.720.000 đồng thành vốn góp của Công ty vào công ty này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng thành 98,68% kể từ ngày này.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng. Tuy nhiên, các thủ tục pháp lý liên quan tới việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công ty tiếp tục trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Vicostone là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 31 tháng 7 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang - sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân
gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	6.153.098.442	605.840.710
Tiền gửi ngân hàng	183.515.213.812	76.647.359.121
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>259.668.312.254</u>	<u>77.253.199.831</u>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất có kỳ hạn 1 tháng với mức lãi suất 5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- cần trừ khoản phải thu từ cho vay với phải trả người bán	161.778.361.039	-
- cần trừ khoản phải thu từ cho vay với người mua trả tiền trước	19.245.450.757	-
- cần trừ khoản phải thu từ cho vay với cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	6.000.000.000	-
- chuyển khoản phải thu từ cho vay thành đầu tư góp vốn vào công ty con	1.843.922.559	-
- chuyển khoản phải thu khác thành đầu tư góp vốn vào công ty con	1.133.797.441	-
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	901.620.004.671	747.363.592.207
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	853.424.884.574	618.526.196.084

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ khách hàng	312.295.613.470	304.763.323.631
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	160.923.232.978	166.944.073.179
- Công ty Pental Granite & Marble	121.837.926.573	99.494.491.736
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.453.919	38.324.758.716
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	153.240.836.311	102.595.001.796
TỔNG CỘNG	<u>465.536.449.781</u>	<u>407.358.325.427</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.135.612.841)	(3.554.764.236)
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(2.390.283.592)	(1.809.434.987)
Dự phòng phải thu khác	(1.745.329.249)	(1.745.329.249)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán		
- Công ty Cổ phần Vinaconex 6	9.398.073.594	3.633.359.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	5.957.004.189	191.549.801
- Các khoản trả trước khác	10.701.810.168	5.979.479.295
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	25.015.751.277	3.776.719.783
TỔNG CỘNG	<u>51.072.639.228</u>	<u>13.581.107.879</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội (đơn vị thi công dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên của Công ty)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	64.934.181	305.422.668.536
TỔNG CỘNG	<u>10.064.934.181</u>	<u>315.422.668.536</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất là 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi vay	25.170.674.845	17.415.904.622
Phải thu nhân viên	3.723.715.283	4.657.245.680
Phải thu từ Công ty Cổ phần Stylestone	1.094.743.708	845.827.925
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	1.508.000.000
Phải thu khác	225.168.750	1.976.830.820
	31.722.302.586	26.403.809.047
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG	31.752.302.586	26.433.809.047
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	5.650.711.198	8.508.559.231
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	26.101.591.388	17.925.249.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.745.329.249)	(1.745.329.249)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	20.391.756.345	-	35.627.698.367	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	152.811.562.454	-	167.558.753.431	-
Công cụ, dụng cụ	29.125.009.318	-	28.312.433.681	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.549.532.986	-	62.755.579.973	-
Thành phẩm	482.025.652.666	(39.945.670.274)	367.035.852.797	(45.138.389.170)
Hàng hóa	344.855.382.228	-	289.528.012.723	-
TỔNG CỘNG	1.067.758.895.997	(39.945.670.274)	950.818.330.972	(45.138.389.170)

Hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(20.215.027.993)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.192.718.896	2.825.051.436
Số cuối kỳ (*)	(39.945.670.274)	(52.942.599.787)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong kỳ, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803
- Mua trong kỳ	-	2.590.088.396	1.040.000.000	-	-	3.630.088.396
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	154.495.713.403	955.670.625.947	26.289.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.153.512.162.199
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	11.638.708.216	255.775.198.403	9.387.880.989	2.341.388.326	5.550.398.096	284.693.574.030
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240
- Khấu hao trong kỳ	6.017.272.914	25.445.825.179	1.192.267.867	716.765.714	-	33.372.131.674
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	71.803.866.580	446.769.389.415	16.267.999.216	5.850.582.607	5.550.398.096	546.242.235.914
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	82.691.846.823	508.901.236.532	10.021.997.382	5.654.845.548	-	607.269.926.285
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	61.820.112.316	501.974.540.602	3.268.253.698	3.147.144.828	-	570.210.051.444

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	24.992.692.262	38.000.000	25.030.692.262
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.300.789.043	38.000.000	6.338.789.043
- Hao mòn trong kỳ	1.104.259.022	-	1.104.259.022
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.405.048.065	38.000.000	7.443.048.065
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	18.691.903.219	-	18.691.903.219
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	17.587.644.197	-	17.587.644.197
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	17.052.903.531	-	17.052.903.531

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.248.033.955	1.148.318.732
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	70.419.304.763	55.270.861.516
- Sửa chữa	6.288.380.718	6.214.014.738
TỔNG CỘNG	77.955.719.436	62.633.194.986
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
<i>Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên</i>	68.173.220.049	50.000.461.718

(*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm chi phí của dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con	1.717.156	17.171.560.000	1.419.384	14.193.840.000
Đầu tư vào công ty liên kết	2.044.800	20.431.293.600	2.044.800	20.431.293.600
TỔNG CỘNG	3.761.956	37.602.853.600	3.464.184	34.625.133.600

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng Sản Vico Quảng Trị như trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ sở hữu (%)

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng Ký kinh doanh sửa đổi. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,40%.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ	2.519.779.422	6.200.918.497
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	432.909.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	578.408.520	333.804.698
	3.098.187.942	6.967.632.288
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.872.368.638	4.547.320.445
Chi phí sửa chữa TSCĐ	854.958.809	1.232.600.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.791.066.322	1.869.485.653
	7.518.393.769	7.649.407.081
TỔNG CỘNG	10.616.581.711	14.617.039.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Eternal Materials Co., Ltd.	47.202.355.200	47.202.355.200	26.549.001.600	26.549.001.600
- Cristal Inorganic Chemicals	12.579.840.000	12.579.840.000	6.756.228.000	6.756.228.000
- Baba Super Minerals Private Pvt., Ltd.	12.177.984.000	12.177.984.000	12.110.432.460	12.110.432.460
- SHCP Pte, Ltd.	1.686.484.800	1.686.484.800	34.495.005.600	34.495.005.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	47.850.537.112	47.850.537.112	78.537.874.145	78.537.874.145
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 30)	340.875.366	340.875.366	-	-
TỔNG CỘNG	121.838.076.478	121.838.076.478	158.448.541.805	158.448.541.805
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế nhập khẩu	16.683.349.700	13.918.857.103	18.035.369.212	12.566.837.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	11.990.547.160	35.864.641.346	32.067.579.235	15.787.609.271
Thuế và các khoản phải nộp khác	1.087.754.488	45.545.065.389	45.673.300.001	959.519.876
TỔNG CỘNG	29.761.651.348	95.328.563.838	95.776.248.448	29.313.966.738

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bảo hiểm xã hội	788.862.299	302.377.339
Cổ tức phải trả	574.570.925	84.840.849.400
Kinh phí công đoàn	147.130.884	90.613.904
Bảo hiểm y tế	123.637.797	37.339.728
Bảo hiểm thất nghiệp	60.784.780	23.501.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.200.000	160.853.869
TỔNG CỘNG	1.702.186.685	85.455.535.675
Trong đó:		
Phải trả khác	1.702.186.685	23.980.893.675
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	61.474.642.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689	943.579.595.436	(853.424.884.574)	1.303.112.317.551	1.303.112.317.551
Vay ngân hàng dài hạn	352.802.263.070	352.802.263.070	35.401.407.066	(44.241.000.000)	343.962.670.136	343.962.670.136
TỔNG CỘNG	1.565.759.869.759	1.565.759.869.759	978.981.002.502	(897.665.884.574)	1.647.074.987.687	1.647.074.987.687

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Quân Đội	400.111.806.713	18.320.138	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	242.409.951.857	11.099.357	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 2 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	182.201.965.982	8.342.581	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 2 năm 2016
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	142.489.054.999	6.524.224	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 1 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	65.661.869.862	3.005.808	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 2 năm 2016
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	48.096.303.423	2.202.716	Từ tháng 10 đến tháng 3 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – Chi nhánh Thạch Thất	136.349.364.715	6.243.103	Từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 2 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng USD	82.992.000.000	3.800.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay dài hạn đến hạn trả bằng VNĐ	2.800.000.000	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2016
TỔNG CỘNG	1.303.112.317.551	59.537.927	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng USD	308.733.744.883	14.136.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Khoản vay bằng VNĐ	8.573.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	26.655.527.741	-	Lãi được trả hàng quý từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 4 năm 2020, gốc vay được trả toàn bộ vào tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>343.962.670.136</u>	<u>14.136.160</u>	

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	10.936.183.801	10.936.183.801
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	13.092.789.086	1.703.490.725
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(10.628.403.375)</u>	<u>(1.390.816.470)</u>
Số cuối kỳ	<u>13.400.569.512</u>	<u>11.248.858.056</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	529.992.510.000	322.060.800.000	-	66.170.982.470	129.449.368.498	1.047.673.660.968
- Trích lập quỹ	-	-	-	8.126.635.006	(8.126.635.006)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.703.490.725)	(1.703.490.725)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.499.625.500)	(26.499.625.500)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.609.709.087	38.609.709.087
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	529.992.510.000	322.060.800.000	-	74.297.617.476	131.729.326.354	1.058.080.253.830
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.297.617.476	219.298.852.204	776.021.805.165
- Trích lập quỹ (*)	-	-	-	12.231.240.553	(12.231.240.553)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.092.789.086)	(13.092.789.086)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(84.798.902.000)	(84.798.902.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	155.967.539.219	155.967.539.219
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	86.528.858.029	265.143.459.784	834.097.653.298

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 và tạm ứng cổ tức năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2015/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015 và Nghị quyết số 09/2015 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 26 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp.cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ	307.373.210.000	30.737.321	307.373.210.000	30.737.321
- Vốn góp của các đối tượng khác	222.619.300.000	22.261.930	222.619.300.000	22.261.930
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	(369.627.974.515)	(10.599.800)
TỔNG CỘNG	482.425.335.485	42.399.451	482.425.335.485	42.399.451

20.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Cổ tức đã công bố trong kỳ	84.798.902.000	26.499.625.500
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	84.798.902.000	26.499.625.500
Cổ tức cho năm 2013	-	26.499.625.500
Tạm chia cổ tức cho năm 2015 (VNĐ 2.000/cổ phiếu)	84.798.902.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2015		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu đã phát hành	52.999.251	52.999.251
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>52.999.251</i>	<i>52.999.251</i>
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	(10.599.800)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>(10.599.800)</i>	<i>(10.599.800)</i>
Cổ phiếu phổ thông	(10.599.800)	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	2.849.427	921.064
- Euro (EUR)	357.365	258.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	1.166.387.263.761	884.813.475.954
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	943.120.897.171	713.308.018.847
Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng	194.193.663.477	128.951.797.716
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	29.072.703.113	42.553.659.391
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(35.027.063.568)
Hàng bán bị trả lại	-	(35.027.063.568)
Doanh thu thuần	1.166.387.263.761	849.786.412.386
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	822.928.806.472	655.191.570.245
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	343.458.457.289	194.594.842.141

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.909.933.431	2.850.776.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.626.848.833	3.673.588.127
TỔNG CỘNG	14.536.782.264	6.524.364.915

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	624.135.189.572	558.928.517.058
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	186.351.227.342	120.440.398.770
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	34.315.147.083	31.544.085.113
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	(7.964.321.544)	(2.570.500.393)
Giá vốn của hàng bán bị trả lại (Sử dụng)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(24.750.534.847)
	(5.192.718.896)	17.389.976.557
TỔNG CỘNG	831.644.523.557	700.981.942.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	44.530.156.643	36.107.403.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.537.892.556	13.581.973.505
TỔNG CỘNG	<u>87.068.049.199</u>	<u>49.689.377.487</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	24.803.848.135	12.675.311.550
- Chi phí đóng hàng	2.919.926.331	3.470.612.782
- Chi phí lương	1.196.319.368	2.821.109.815
- Chi phí bán hàng khác	6.239.326.839	3.683.501.516
	<u>35.159.420.673</u>	<u>22.650.535.663</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	12.841.876.365	18.285.552.715
- Chi phí khấu hao	4.158.040.243	3.920.915.083
- Chi phí tư vấn	18.634.000	9.362.648.100
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.323.640.971	8.791.486.884
	<u>27.342.191.579</u>	<u>40.360.602.782</u>
TỔNG CỘNG	<u>62.501.612.252</u>	<u>63.011.138.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	800.531.025	7.933.726.111
Tiền phạt thu được	378.137.995	-
Thu nhập từ bán phế liệu	37.942.000	-
Thanh lý tài sản cố định	-	7.605.382.482
Các khoản khác	384.451.030	328.343.629
Chi phí khác	8.678.211.477	7.817.663.416
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	8.656.342.429	182.236.497
Chi phí khác	21.869.048	30.044.437
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	7.605.382.482
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(7.877.680.452)	116.062.695

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	870.135.752.311	666.853.255.113
Chi phí nhân công	39.367.623.096	57.308.248.213
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	34.458.453.476	36.212.371.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.561.249.797	38.044.098.093
Chi phí khác	7.563.850.451	5.853.937.371
TỔNG CỘNG	998.086.929.131	804.271.910.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.288.363.882	4.134.672.719
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	11.576.277.464	-
TỔNG CỘNG	35.864.641.346	4.134.672.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Lợi nhuận thuần trước thuế	191.832.180.565	42.744.381.806
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	9.829.072.797	1.992.645.868
Khoản phạt nộp chậm thuế	8.677.211.477	182.236.497
Các khoản chi phí không hợp lệ	161.365.641	140.156.947
Các khoản khác	990.495.679	1.274.737.960
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	395.514.464
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cản trừ lỗ kỳ trước	201.661.253.362	44.737.027.674
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	201.661.253.362	44.737.027.674
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	24.288.363.882	4.134.672.719
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.990.547.160	3.746.193.541
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (*)	11.576.277.464	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(32.067.579.235)	(5.213.661.448)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.787.609.271	2.667.204.812

(*) Đây là giá trị thuế TNDN phải nộp bổ sung cho các năm tài chính từ 2009 đến năm 2014 căn cứ theo Biên bản thanh tra thuế ngày 26 tháng 12 năm 2014 và phụ lục bổ sung vào tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

29.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

Đơn vị tính: VNĐ

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	213.942.174.172	952.445.089.589	1.166.387.263.761
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	213.942.174.172	952.445.089.589	1.166.387.263.761
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	62.956.623.468	453.652.465.541	516.609.089.009
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.150.178.654.362
Tổng tài sản	-	-	2.666.787.743.371
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	1.153.512.162.199
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	25.030.692.262
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	171.505.457.107	713.308.018.847	884.813.475.954
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	171.505.457.107	713.308.018.847	884.813.475.954
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	42.520.624.820	243.878.856.335	286.399.481.155
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.395.854.782.454
Tổng tài sản	-	-	2.682.254.263.609
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	1.140.469.524.994
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	25.030.692.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Mua hàng hóa	363.272.418.177	185.913.279.104
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn	297.923.811.796	-
		Cho vay ngắn hạn	-	87.351.486.500
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	183.405.895.059	128.208.427.821
		Lãi vay phải thu	8.379.774.789	-
		Doanh thu từ thanh lý tài sản	-	7.605.382.482
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, vật tư	129.566.336.827	46.498.447.065
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm	30.486.225.403	42.473.739.004
		Mua vật tư, thành phẩm	29.814.257.693	16.298.138.158
		Hàng bán trả lại	-	35.027.063.568
		Cho vay ngắn hạn	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào công ty con	1.843.922.559	-
		Chuyển khoản phải thu khác thành vốn góp vào công ty con	1.133.797.441	-
		Cho vay ngắn hạn	410.000.000	-
		Thu nợ gốc vay	-	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Phục hưng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Trả cổ tức năm 2014	61.474.642.000	-
		Tạm ứng cổ tức năm 2015	61.474.642.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán bình đẳng so với các khách hàng khác, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	139.396.251.674	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán phối đá phục vụ sản xuất	13.844.584.637	2.554.438.357
		153.240.836.311	102.595.001.796	
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng phục vụ cho marketing	25.015.751.277	-
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.776.719.783
		25.015.751.277	3.776.719.783	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	64.934.181	-
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty con cùng Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	297.923.811.796
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	1.498.856.740
		64.934.181	305.422.668.536	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải thu lãi vay Tiền điện nước chi hộ	25.006.847.680 1.094.743.708	16.627.072.891 845.827.925
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu lãi vay	-	94.417.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con	Phải thu khác	-	357.932.000
			26.101.591.388	17.925.249.816

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 15)

Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải trả về mua đá thành phẩm	340.875.366	-
			340.875.366	-

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	61.474.642.000
			-	61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và thưởng	4.218.219.062	5.827.276.176
TỔNG CỘNG	4.218.219.062	5.827.276.176

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	<u>2.601.425.925</u>	<u>2.714.531.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.732.480.675</u>	<u>3.845.586.150</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại phải trả trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 34,88 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng			
Đầu tư ngắn hạn	315.422.668.536	(315.422.668.536)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	315.422.668.536	315.422.668.536
Các khoản phải thu khác	22.616.265.828	3.787.543.219	26.403.809.047
Tài sản ngắn hạn khác	3.787.543.219	(3.787.543.219)	-
Phải thu dài hạn khác	-	30.000.000	30.000.000
Tài sản dài hạn khác	30.000.000	(30.000.000)	-
Vay và nợ ngắn hạn	1.212.957.606.689	(1.212.957.606.689)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.212.957.606.689	1.212.957.606.689
Vay và nợ dài hạn	352.802.263.070	(352.802.263.070)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	352.802.263.070	352.802.263.070
Quỹ đầu tư phát triển	46.623.391.083	27.674.226.393	74.297.617.476
Quỹ dự phòng tài chính	27.674.226.393	(27.674.226.393)	-
Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
Giá vốn hàng bán	703.552.442.651	(2.570.500.393)	700.981.942.258
Thu nhập khác	10.504.226.504	(2.570.500.393)	7.933.726.111

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Phuong

Nga



Ho

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 31 tháng 7 năm 2015